

**CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN BĐS MẠNH TUÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN BĐS MẠNH TUÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MANH TUAN REAL ESTATE CONSTRUCTION AND DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY MẠNH TUÂN

**2. Mã số doanh nghiệp:** 3801230096

**3. Ngày thành lập:** 04/08/2020

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Quốc lộ 14, Tổ 3, Ấp 4, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0962949468

Fax:

Email: doanmanhtuan1982@gmail.com Website: m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                             | 4212(Chính) |
| 2.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                    | 0210        |
| 3.  | Khai thác gỗ                                                                             | 0220        |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                             | 0240        |
| 5.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610        |
| 6.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 7.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 8.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623        |
| 9.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629        |
| 10. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                            | 3100        |
| 11. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                   | 3311        |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                   | 3313        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                   | 3314        |
| 15. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                   | 3319        |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                  | 3320        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                        | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                  | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình điện                                                                 | 4221        |
| 20. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                      | 4222        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 22. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 23. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 24. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 25. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 26. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                   | 4322 |
| 27. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                          | 4329 |
| 28. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 29. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                     | 4390 |
| 30. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa                                                                                                                                      | 4610 |
| 31. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                        | 4633 |
| 32. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                   | 4634 |
| 33. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                      | 4649 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                      | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                  | 4653 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                         | 4659 |
| 37. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn sắt, thép; Bán buôn kim loại khác                                                                             | 4662 |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                 | 4663 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                    | 4711 |
| 40. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                      | 4719 |
| 41. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                       | 4721 |
| 42. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722 |
| 43. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                          | 4723 |
| 44. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4724 |
| 45. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 46. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 47. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 48. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 49. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi; Vận tải hành khách bằng mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách đường bộ loại khác trong nội thành, ngoại thành (trừ xe buýt); | 4931 |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng                                                                                                                                                                                            | 4933 |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210 |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: Bốc xếp hàng hóa đường bộ; Bốc xếp hàng hóa loại khác                                                                                                                                                                                           | 5224 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ; Hoạt động dịch vụ khác hỗ trợ liên quan đến vận tải đường bộ                                                                                   | 5225 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                           | 5229 |
| 57. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn, Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                        | 5510 |
| 58. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ cửa hàng ăn uống thuộc chuỗi cửa hàng ăn nhanh); Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác                                                                                     | 5610 |
| 59. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                      | 5621 |
| 60. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629 |
| 61. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                     | 6190 |
| 62. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                         | 6810 |
| 63. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn, môi giới bất động sản, quyền sử dụng đất                                                                                                                                               | 6820 |
| 64. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình đường bộ.                                 | 7110 |
| 65. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ khác.                                                                                                                                                                                               | 7710 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân phối vào đâu | 7730 |
| 67. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 68. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |
| 69. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7990 |
| 70. | Hoạt động bảo vệ tư nhân                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8010 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: \_\_\_\_\_ Giới tính: \_\_\_\_\_  
 Sinh ngày: \_\_\_\_\_ Dân tộc: \_\_\_\_\_ Quốc tịch: \_\_\_\_\_  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Số giấy chứng thực cá nhân: \_\_\_\_\_  
 Ngày cấp: \_\_\_\_\_ Nơi cấp: \_\_\_\_\_  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: \_\_\_\_\_  
 Chỗ ở hiện tại: \_\_\_\_\_

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: ĐOÀN MẠNH TUÂN Giới tính: Nam  
 Chức danh: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc  
 Sinh ngày: 02/09/1982 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân  
 Số giấy chứng thực cá nhân: 285013283  
 Ngày cấp: 07/10/2017 Nơi cấp: CA. Tỉnh Bình Phước  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp 4, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam  
 Chỗ ở hiện tại: Quốc lộ 14, Tổ 3, Ấp 4, Xã Minh Thành, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Phước